

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Lưu Kiếm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	253.279.000.000	246.124.163.549	404.998.146.046	312.945.478.551	160%	127%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	13.760.000.000	6.605.163.549	100.825.522.826	9.127.855.331	733%	138%
I	Thu nội địa	13.760.000.000	6.605.163.549	100.825.522.826	9.127.855.331	733%	138%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)			46.479.720			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)			231.391.180			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)			13.488.414.038			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)	2.160.000.000	1.465.163.549	37.292.169.689	2.834.190.514	1726%	193%
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.080.000.000		8.350.008.664		773%	
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.310.000.000	1.310.000.000	12.229.643.384	1.828.480.733	934%	140%
8	Thu phí, lệ phí	420.000.000	420.000.000	933.667.000	392.458.000	222%	93%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.010.000.000	1.010.000.000	1.792.887.360	1.390.508.823	178%	138%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.380.000.000		9.616.799.945			
12	Thu tiền sử dụng đất			13.329.550.237			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	779.000.000	779.000.000	2.428.307.736	1.596.013.388	312%	205%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.621.000.000	1.621.000.000	1.086.203.873	1.086.203.873	67%	67%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.262.010.759	1.262.010.759		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			15.111.197.275	15.111.197.275		
E	THU CHUYỂN GIAO TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	239.519.000.000	239.519.000.000	287.444.415.186	287.444.415.186		
H	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			355.000.000			